

SP TẬP HUẤN THCS ĐỒNG LƯƠNG
1. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I MÔN TOÁN – LỚP 6

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Số tự nhiên	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	2 0.5	1 1,5							40%
		Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung lớn nhất và bội chung	1 0.25				1 0,25	1 0,5		1 1	
2	Số nguyên	Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên			1 0.25	1 2,0					35%
		Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên					1 0.25	1 1			
3	Các hình phẳng trong thực tiễn	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều, hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân	2 0.5					1 1			15%
4	Tính đối xứng của hình phẳng trong tự nhiên	Hình có trục, tâm đối xứng	4 1								10%
Tổng											
Tỉ lệ %			37,5%		22,5%		30%		10%		100

Tỉ lệ chung	60%	40%	100
-------------	-----	-----	-----

BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I MÔN TOÁN – LỚP 6

TT	Chủ đề	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức
----	--------	-----------------	----------------------------------

			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Số tự nhiên	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	Nhận biết: – Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên. 2 TN 1 TL			
		Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và ƯCLN và bội chung và BCNN	Nhận biết : – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội. – Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số. – Nhận biết được phép chia có dư, định lí về phép chia có dư. – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với thực hiện tìm ƯCLN.	1TN	1TN 1TL	
			Vận dụng cao: – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>)			1 TL
2	Số nguyên	Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên	Nhận biết : - Nhận biết số nguyên âm Thông hiểu: – Biểu diễn được số nguyên trên trục số. – So sánh được hai số nguyên cho trước.	1 TN 1 TL		

		Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên	Vận dụng: - Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia (chia hết) trong tập hợp các số nguyên. - Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc trong tập hợp các số nguyên trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí).			1 TN 1 TL	
3	Các hình phẳng trong thực tiễn	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân	Nhận biết: - Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều. - Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân, lục giác đều. Vận dụng - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên.	2 TN		1 TL	
4	Tính đối xứng của hình phẳng trong tự nhiên	Hình có trục, tâm đối xứng	Nhận biết: - Nhận biết được trục, tâm đối xứng của một hình phẳng. - Nhận biết được những hình phẳng trong thế giới tự nhiên có trục, tâm đối xứng (khi quan sát trên hình ảnh 2 chiều).	4 TN			

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I
Môn: TOÁN – Lớp 6

PHẦN 1: TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm)

Chọn câu trả lời đúng nhất cho mỗi câu hỏi sau.

Câu 1(NB). Cách viết tập hợp A các số tự nhiên lớn hơn 5 và nhỏ hơn 10

- A. $A = \{6; 7; 8; 9\}$. B. $A = \{5; 6; 7; 8; 9\}$. C. $A = \{6; 7; 8; 9; 10\}$. D. $A = \{6; 7; 8\}$.

Câu 2(NB). Số tự nhiên nhỏ nhất có ba chữ số, các chữ số khác nhau là.

- A.100. B.123. C.132. D.Một đáp án khác.

Câu 3(VĐ). UCLN của $(8, 20, 4)$ là.

- A.1. B.20. C.4. D.10.

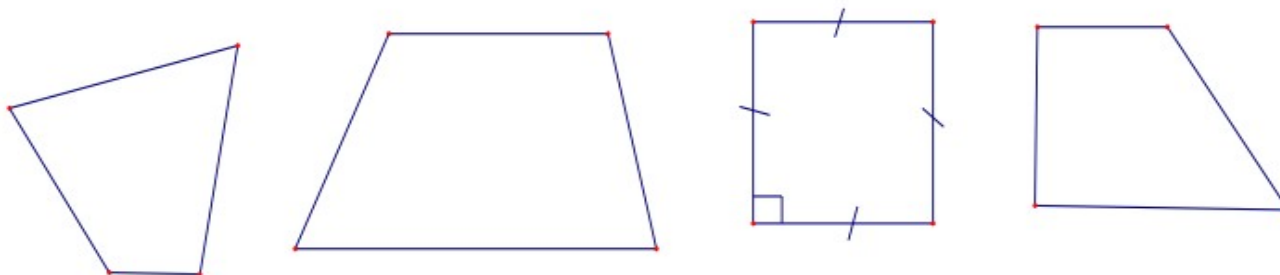
Câu 4 (NB): Số nào sau đây chia hết cho 9 mà không chia hết cho 5

- A.1230. B.2034. C.2520. D.3718.

Câu 5 (NB): Số nào dưới đây là một số nguyên âm?

- A. - 1,5 B. 2,5 C. -3 D. $\frac{2}{3}$

Câu 6(NB). Cho hình vẽ dưới đây. Hình nào là hình vuông?



A. Hình a

B. Hình b

C. Hình c

D. Hình d

Câu 7(NB). Ba đường chéo chính của lục giác $ABCDEF$ là:

A. AB, CD, AC .

B. AD, FC, EB .

C. AB, CD, EF .

D. FE, ED, DC .

Câu 8(NB): Hình vừa có trục, vừa có tâm đx là:

A. Hình chữ nhật.

B. Hình tam giác

C. Hình bình hành

D. Hình thang cân.

Câu 9(NB): Dưới đây có bao nhiêu hình có trục đối xứng?



A. 4.

B. 3.

C. 2.

D. 1

Câu 10(NB). Hình nào **không** có trục đối xứng?

A. Hình bình hành

B. Hình vuông

C. Hình thang cân

D. Hình chữ nhật

Câu 11(VĐ): Kết quả đúng của phép tính $5 \cdot (-3) + 40 : (-2)^3$ là

A. -10.

B. -20.

C. 10.

D. 20.

Câu 12(NB): Hình nào dưới đây có 2 trục, 1 tâm đối xứng?

A. Hình vuông

B. Hình tam giác đều

C. Hình bình hành

D. Hình chữ nhật

TỰ LUẬN (7 điểm)

Bài 1: (1,5 điểm) Viết tập hợp A các số tự nhiên lớn hơn 3 và không vượt quá 10 bằng hai cách?

Bài 2: (2 điểm) a) Trên trục số cho điểm A cách gốc 2 đơn vị về bên trái ; điểm B cách điểm A là 3 đơn vị về bên phải . Điểm A , B biểu diễn số nguyên nào?

b) Sắp xếp các số sau theo thứ tự giảm dần - 3; - 4; 7; 0; - 1; 13; 1

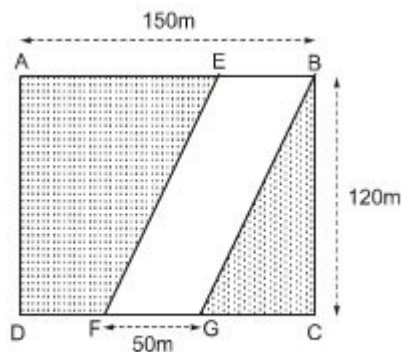
Bài 3: (1,0 điểm) Thực hiện phép tính (tính nhanh nếu có thể)

a/ $234 - 117 + (-100) + (-234)$

b/ $(-25).45.(-8)$

Bài 4: (0,5 điểm) Người ta muốn chia 240 bút bi , 210 bút chì và 180 tập giấy thành 1 số phần thưởng như nhau. Hỏi có thể chia được nhiều nhất là bao nhiêu phần thưởng, mỗi phần thưởng Có bao nhiêu bút bi , bút chì, tập giấy?.

Bài 5: (1 điểm) Một con đường cắt một đám đất hình chữ nhật với các dữ liệu được cho trên hình 153. Hãy tính diện tích phần con đường EBGF (EF//BG) và diện tích phần còn lại của đám đất.



Hình 153

Bài 6: (1 điểm) Cho $M = 2 + 2^2 + 2^3 + 2^4 + \dots + 2^{2017} + 2^{2018}$

a) Tính M

b) Chứng tỏ rằng M chia hết cho 3

KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I**Môn: TOÁN – Lớp 6**

Thời gian: 90 phút (không kể thời gian giao đề)

ĐÁP ÁN**PHẦN 1: TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm)**

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	A	B	C	B	C	C	B	A	B	A	B	D

PHẦN 2: TỰ LUẬN (7,0 điểm)

Câu/bài	Nội dung	Điểm
1 0,5 điểm	C1 : $A = \{ 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10 \}$	0,25
	C2: $A = \{ x \in \mathbb{N} \mid 3 < x \leq 10 \}$	0,25
2 2 điểm	a) Điểm A biểu diễn số -2; điểm B biểu diễn số 1.	1
	b) Sắp xếp các số sau theo thứ tự giảm dần $13; 7; 1; 0; -1; -3; -4$	1
3 1 điểm	a/ $234 - 117 + (-100) + (-234) = [234 + (-234)] + [(-117) + (-100)] = 0 + (-217) = -217$	0,5
	b/ $(-25).45.(-8) = (-25).(-8).45 = 200.45 = 9000$	0,5
4 1 điểm	Gọi số phần thưởng phải tìm là a thì $a \in UCLN(240; 210; 180)$	0,5
	Tìm được $UCLN(240; 210; 180) = 30$ Vậy số phần thưởng là 30 trong mỗi phần thưởng có 8 bút bi, 7 bút chì, 6 tập giấy. (nếu HS không tìm $UCLN(240; 210; 180)$ nhưng làm đúng vẫn cho điểm tối đa)	0,5
5 1,5 điểm	Con đường hình bình hành EBGF có diện tích	0,5
	$S_{EBGF} = 50.120 = 6000 \text{ (m}^2\text{)}$	0,5

	Đám đất hình chữ nhật ABCD có diện tích $S_{ABCD} = 150.120 = 18000 \text{ (m}^2\text{)}$ Diện tích phần còn lại của đám đất: $S = S_{ABCD} - S_{EBGF} = 18000 - 6000 = 12000 \text{ (m}^2\text{)}$	0,5
6 1 điểm	a) Ta có $2M = 2^2 + 2^3 + 2^4 + \dots + 2^{2018} + 2^{2019}$ Lấy $2M - M = 2^{2019} - 2$. Vậy $M = 2^{2019} - 2$ b) $M = (2 + 2^2) + (2^3 + 2^4) + (2^5 + 2^6) + \dots + (2^{2017} + 2^{2018})$ $M = 2(1 + 2) + 2^3.(1 + 2) + 2^5.(1 + 2) + \dots + 2^{2017}.(1 + 2)$ $M = 3.(2 + 2^3 + 2^5 + \dots + 2^{2017})$ Vậy $M : 3$	0,5
		0,5